

Số: 1143 /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 6 năm 2015

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng đầu năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2015

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại văn bản số 1286/UBND-TH ngày 19/5/2015 về việc chuẩn bị báo cáo đánh giá kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2015; văn bản số 1334/UBND-TH ngày 25/5/2015 về việc kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành 6 tháng đầu năm 2015, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2015. Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

1. Thực hiện Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình công tác chủ yếu năm 2015; Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015; Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của UBND tỉnh về ban hành quy định một số giải pháp chủ yếu điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện toàn diện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Hoàn thành việc tham mưu xây dựng và trình ban hành các văn bản, chỉ thị, đề án, kế hoạch năm 2015. Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại của tỉnh; Tham mưu thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; xác định nhiệm vụ trọng tâm của Sở, chỉ đạo và giao các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện.

(có biểu 01 kèm theo)

2. Tình hình sản xuất nông, lâm, thủy sản

2.1. Về trồng trọt và công tác đảm bảo sản xuất

2.1.1. Về trồng trọt

Tổng sản lượng lương thực vụ xuân ước đạt 154.893 tấn (*trong đó: Thóc 120.772 tấn; Ngô 34.121 tấn*), đạt 103,1% KH, tăng 5,7% so với vụ xuân 2014.

- *Cây lúa*: Tổng diện tích gieo cấy 20.172,8 ha, vượt 4,3 % KH; năng suất ước đạt 59,9 tạ/ha, đạt 99,3% KH (cao hơn 0,4 tạ/ha so với vụ xuân năm 2014); sản lượng ước đạt 120.772 tấn, vượt 3,6% KH (cao hơn 1.343 tấn so với vụ xuân năm 2014). Diện tích cây lúa có khả năng thu hoạch và giải phóng đất trước 05/6/2015 là 10.419 ha, đây là diện tích bố trí cấy trà lúa mùa sớm và trồng cây vụ đông ưa ẩm (đáp ứng gieo trồng đủ 6.044 ha kế hoạch ngô, đậu tương, khoai lang trên ruộng 2 vụ lúa vụ đông).

- *Cây ngô*: Diện tích thực hiện 7.663,8 ha (tăng 1.24,8 ha so với năm 2014), vượt 4,4% KH; năng suất ước đạt 44,5 tạ/ha, đạt 97,1% KH (cao hơn 2,4 tạ/ha so với vụ xuân 2014); sản lượng ước đạt 34.121 tấn, đạt 101,4% KH (cao hơn 7.071,7 tấn so với vụ xuân 2014).

- *Cây lạc*: Diện tích thực hiện 3.251,4 ha, vượt 1,5% KH; năng suất ước đạt 27,8 tạ/ha (cao hơn 1,7 tạ/ha so với vụ xuân năm 2014); sản lượng ước đạt 9.025 tấn (cao hơn 617 tấn so với vụ xuân 2014).

- *Cây đậu tương*: Diện tích thực hiện 263,6 ha, đạt 75,3 % KH; năng suất ước đạt 19,2 tạ/ha (thấp hơn 0,3 tạ/ha so với vụ xuân năm 2014); sản lượng ước đạt 507,3 tấn (thấp hơn 108 tấn so với vụ xuân 2014).

- *Cây khoai lang*: Diện tích 469,4 ha, đạt 88,1% KH; năng suất ước đạt 60,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 2.841,6 tấn.

- *Cây chè*: Diện tích thực hiện 8.595,1 ha, đạt 102,5% KH, sản lượng ước đạt 23.651 tấn, đạt 38% KH.

- *Cây mía*: Diện tích thực hiện 11.519 ha, đạt 84,9% KH; trồng mới 1.405/2.500 ha, đạt 56,2% KH; trồng lại 1.542,8/2.100 ha, đạt 73,5% KH.

- *Cây ăn quả*: Diện tích thực hiện 7.598,6ha, vượt 7% KH. Đã trồng mới cây cam sành được 39,2 ha (Hàm Yên 35 ha, Chiêm Hóa 2,2 ha, Na Hang 2 ha).

2.1.2. Công tác bảo đảm sản xuất

- *Về hỗ trợ giống*: Vụ Đông xuân 2014-2015, toàn tỉnh đã cấp 48.177kg giống lúa lai, 7.969 kg giống ngô lai cho hộ nghèo. Giống hỗ trợ đều được kiểm tra chất lượng trước khi cấp đến hộ sản xuất, 100% hộ nghèo nhận giống hỗ trợ đều được tập huấn kỹ thuật gieo trồng lúa lai, ngô lai.

- *Về thủy lợi và công tác phòng chống lụt bão*: Xây dựng và thực hiện tốt phương án phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; tu sửa, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, đảm bảo quản lý và khai thác các công trình thủy lợi an toàn, hiệu quả. Kết quả toàn bộ diện tích lúa đông xuân gieo cấy theo kế hoạch đã được cung cấp đủ nước, tỷ lệ tưới chắc toàn tỉnh vụ đông xuân 2015 đạt 88,9% (17.209 ha/19.339 ha kế hoạch).

- *Về bảo vệ thực vật*: Vụ xuân năm 2015, thời tiết, khí hậu khá thuận lợi để sâu bệnh phát triển gây hại. Lúa xuân bị rầy nâu, rầy lưng trắng gây hại cục bộ 325 ha, bệnh đạo ôn nhiễm 539 ha (diện tích nhiễm nặng 21 ha); cây chè bị nhiễm rầy xanh 590 ha; trên cây Nhện đỏ gây hại rải rác 167ha. Sở

Nông nghiệp và PTNT đã hướng dẫn, chỉ đạo phòng trừ kịp thời, có hiệu quả, không để dịch bệnh hại nặng cây trồng.

- *Về khuyến nông, khoa học công nghệ*: Hệ thống khuyến tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, thực hiện các mô hình ứng dụng tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất hiệu quả, như: Nuôi gà an toàn sinh học¹; nuôi cá Lăng nha trong lồng trên hồ²; sử dụng phân Grow More trên mía; trồng ngô theo kỹ thuật mật độ cao có chỉnh tán; mở rộng sử dụng phân viên nén NK cho gieo cấy lúa³; phối hợp theo dõi thực hiện 40 đề tài chọn giống, khảo nghiệm cây trồng hiệu quả kinh tế cao, giải pháp tăng năng suất cây trồng, vật nuôi...

- *Về công tác quản lý chất lượng giống, vật tư nông lâm nghiệp, thủy sản*: Tăng cường thực hiện kiểm tra chất lượng giống, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất vụ xuân năm 2015. Qua kiểm tra, các cơ sở đã chấp hành tốt quy định trong kinh doanh vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật; các mẫu giống lúa đảm bảo chất lượng theo quy định; phát hiện và xử phạt 01 cơ sở kinh doanh thuốc thú y không đảm bảo chất lượng theo quy định.

* *Chuẩn bị cho sản xuất vụ mùa*: Đã tổ chức 355 lớp tập huấn tại thôn bản cho 14.954 lượt nông dân về kỹ thuật sản xuất vụ mùa; giống, vật tư và các điều kiện đảm bảo sản xuất được chuẩn bị tốt cho sản xuất theo đúng khung thời vụ. Giống, vật tư được kiểm tra chất lượng trước khi cung ứng. Kết quả đăng ký giống đến ngày 30/5/2015, lúa: 175.071 kg (*lúa lai 133.251 kg, lúa thuần 41.020 kg*); Ngô 5.591 kg. Qua làm việc với các đơn vị cung ứng giống trong và ngoài tỉnh, khả năng đáp ứng nguồn giống trong vụ mùa được đảm bảo.

2.2. Chăn nuôi, thú y, thủy sản

Công tác phòng bệnh, phòng chống đói, rét cho đàn vật nuôi được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ từ tỉnh đến cơ sở; dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản vụ đông xuân 2014-2015 trên toàn tỉnh được phòng trừ hiệu quả, không có gia súc, gia cầm bị chết đói, chết rét; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm vụ Xuân - Hè năm 2015 đã được tổ chức thực hiện theo đúng quy định, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như: Lở mồm long móng, Tai xanh, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn không phát sinh.

2.2.1. Chăn nuôi: Đến thời điểm 01/4/2015, tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn đều tăng so với cùng kỳ năm 2014, cụ thể như sau:

- Đàn trâu: 107.861 con, đạt 99,6% KH (*tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2014*).

- Đàn bò: 19.834 con, vượt 3%KH (*tăng 10% so với cùng kỳ năm 2014*). Trong đó: Đàn bò sữa là 2.943 con (*tăng 0,6% so cùng kỳ năm 2014*). Sản lượng sữa tươi là 6.535 tấn, đạt 51% KH.

- Đàn lợn: 516.048 con, đạt 87,4% KH (*tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2014*).

¹ Quy mô 2.000 con Gà Ri lai, tại xã Mỹ Bằng.

² Quy mô 1.000 con, tại xã Năng Khả.

³ Diện tích 10.003 ha lúa, đạt 49,6 % diện tích gieo cấy lúa (*tăng 264 ha so với vụ Xuân 2014*).

- Đàn gia cầm: 4.481,2 ngàn con, đạt 86,5% KH (tăng 7,3 % so với cùng kỳ năm 2014).

Tổng sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm: 26.479 tấn (tăng 1,9% so cùng kỳ năm 2014).

2.2.2. Về công tác thú y: Tổ chức tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh động vật năm 2015 theo đúng Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 02/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kết quả tiêm phòng như sau:

- Đàn trâu: Tiêm vắc xin LMLM 73.816 con, vượt 4% KH; vắc xin THT 67.127 con, đạt 94,6% KH.

- Đàn bò: Tiêm vắc xin: LMLM 8.753 con, đạt 79% KH con; vắc xin THT 8.231 con, đạt 74,3% KH.

- Đàn lợn: Tiêm vắc xin LMLM tiêm cho đàn lợn nái, đực giống: 11.778 con, đạt 30,3% KH; vắc xin THT 218.855 con, bằng 67% KH; dịch tả 293.128 con, bằng 90% KH.

- Đàn gia cầm: Tiêm vắc xin THT 1.040.080 con, bằng 51,3% KH; Newcastle 1.294.640 con, bằng 64% KH; dịch tả vịt: 30.910 con.

- Đàn chó tiêm phòng dại: 21.741 con, bằng 26,2% KH.

Kết quả tiêm phòng các chủng loại vắc xin đều vượt từ 10% đến 40% so với cùng kỳ năm 2014, đặc biệt tiêm vắc xin cho đàn gia cầm vượt từ 100% đến 140% so với cùng kỳ năm 2014.

2.2.3. Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản ước 11.198.7 ha, đạt 99,4% so với kế hoạch năm 2015 (tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2014); tổng sản lượng thủy sản ước đạt 3.414,3 tấn, đạt 47,8% so với kế hoạch 2015 (tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2014).

2.3. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Đến 30/5/2015 toàn tỉnh đã trồng được 9.407,7 ha, bằng 67,2% KH, trong đó: Trồng rừng tập trung: 8.920,6 ha, bằng 66,1% KH, cụ thể: trồng rừng sản xuất 8.828,1 ha (các doanh nghiệp trồng rừng được 1.290,7 ha, hộ gia đình trồng 7.537,5 ha); trồng rừng phòng hộ: 92,5 ha, bằng 31% KH. Trồng cây phân tán (quy diện tích): 487 ha, bằng 107,5 % KH.

- Khai thác rừng trồng được: 1.760 ha, sản lượng: 140.950,3 m³, bằng 21,4 % KH (trong đó, các Công ty lâm nghiệp khai thác được 52.196,4 m³; hộ gia đình khai thác được 88.753,9 m³).

- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015: Trồng rừng: 11.697,4 ha, bằng 83,6 % KH; sản lượng gỗ khai thác: 188.407,9 m³, đạt 28,5%KH; tre nứa 12.350 tấn, đạt 55,9%KH.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về BV&PT rừng tiếp tục được tăng cường⁴. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng, đã được dập tắt kịp thời không để lan diện rộng (*diện tích thiệt hại là 0,7 ha rừng trồng sản xuất; tại xã An Khang, thành phố Tuyên Quang*). Tổ chức tốt lực lượng để bảo vệ rừng hiệu quả. Đến 15/5/2015 đã kiểm tra, phát hiện 305 vụ vi phạm (*giảm 89 vụ so với cùng kỳ năm 2014*), trong đó xử lý hành chính 299 vụ, xử lý hình sự 06 vụ, thu giữ 189,04 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách nhà nước 1.233,9 triệu đồng.

(*Có biểu số 02 kèm theo*).

2.4. Thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất (Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đến nay, đã có 06 huyện (*Na Hang, Lâm Bình, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Sơn Dương, Yên Sơn*) đã ban hành Kế hoạch, Đề án để triển khai thực hiện cơ chế, chính sách để tổ chức thực hiện. Tổng nhu cầu đăng ký vay vốn hỗ trợ lãi suất để sản xuất hàng hóa là 214 tỷ đồng⁵; đăng ký vay vốn hỗ trợ lãi suất cho phát triển trang trại là 41 tỷ đồng⁶. Đến 27/5/2015 đã thực hiện giải ngân được 7.140 triệu đồng cho 18 trang trại (*huyện Hàm Yên*); giải ngân vốn vay hỗ trợ lãi suất cho sản xuất hàng hóa được 567,5 triệu đồng cho 18 hộ gia đình (*cho vay chăm sóc cam huyện Hàm Yên*).

2.5. Chương trình ổn định dân cư, xây dựng nông thôn mới và quản lý xây dựng công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2015; Kế hoạch tổ chức Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới các cấp giai đoạn 2011- 2015; đề xuất bố trí nguồn lực xây dựng nông thôn mới cho 3 xã bổ sung đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2015; hướng dẫn các huyện, thành phố và các xã điểm triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2015; tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới năm 2015⁷.

⁴ Đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về BV&PT rừng được 628 cuộc/36.401 lượt người; ký cam kết BVR: 86 Chủ tịch xã ký với Chủ tịch huyện, 1.119 trưởng thôn, bản ký với Chủ tịch xã, 30.884 hộ gia đình ký với thôn và 8.378 em học sinh ký với nhà trường; mở 20 hội nghị BVR và PCCC với 1.502 người/219 thôn/20 xã tham gia; biên soạn, in và phát hành 1.061 quyển tài liệu có nội dung tuyên truyền Luật bảo vệ và Phát triển rừng.

⁵ Huyện Lâm Bình: 36.450,00 triệu đồng; Huyện Na Hang: 17.570,00 triệu đồng; Huyện Chiêm Hóa: 20.589,78 triệu đồng; Huyện Hàm Yên: 114.374,00 triệu đồng; Huyện Yên Sơn: 14.517,00 triệu đồng; Huyện Sơn Dương: 10.530,00 triệu đồng.

⁶ Huyện Sơn Dương: 40 trang trại/18.600,00 triệu đồng; Huyện Yên Sơn: 01 trang trại/500,00 triệu đồng; Huyện Hàm Yên: 45 trang trại/22.200,00 triệu đồng.

⁷ Đến 31/5/2015 đã tổ chức được 8 lớp, tập huấn cho trên 300 học viên là cán bộ thường trực nông thôn mới cấp huyện, Chủ tịch xã và Trưởng Ban phát triển thôn bản.

Tổ chức di chuyển, ổn định dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đến nay đã di chuyển được 104/135 hộ đạt 77% kế hoạch (*Trong đó Lâm Bình được 09/16 hộ; Huyện Na Hang được 19/19 hộ; Chiêm hóa được 41/42 hộ; Hàm Yên 17/26 hộ; Huyện Yên Sơn được 17/30 hộ; Na Hang 01/2 hộ*).

Tiếp tục tổ chức thực hiện các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh. Quản lý có hiệu quả nguồn vốn cấp bù thủy lợi phí để thực hiện đầu tư nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi đảm bảo hiệu quả, đúng quy định. Đầu tư xây dựng 04 công trình chuyển tiếp từ năm 2014; hỗ trợ cải tạo, sửa chữa 12 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện việc kiểm kê hiện trạng và xác định giá trị của các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 54 của Bộ Tài chính⁸; hỗ trợ xây dựng 200 giếng đào cho 200 hộ dân trên địa bàn 6 huyện trong tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về công tác chỉ đạo điều hành thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển nông, lâm nghiệp - thủy sản năm 2015 (*Quyết định 18/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang*)

Công tác hướng dẫn, chỉ đạo được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả; thực hiện tốt công tác đảm bảo sản xuất; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất tiếp tục được tăng cường; công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực nông nghiệp được thực hiện hiệu quả; hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, cao hơn so với cùng kỳ năm 2014. Tuy nhiên vẫn còn khó khăn, hạn chế sau:

- Diện tích trồng mới, trồng lại cây mía nguyên liệu không hoàn thành kế hoạch (*trồng mới 1.405/2.500 ha, đạt 56,2% KH; trồng lại 1.542,8/2.100 ha, đạt 73,5% KH*). Nguyên nhân chủ yếu là do một số cây trồng khác cho thu nhập cao hơn cây mía, như: bưởi, chè, ... nên nhân dân đã chuyển đổi diện tích trồng; các thông tin về tình hình khó khăn của ngành mía đường trong nước làm suy giảm sức hút đầu tư trồng mía; chính sách hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu mía của công ty chưa đủ mạnh để thu hút nhân dân đầu tư mở rộng diện tích.

- Diện tích trồng cây đậu tương không đạt kế hoạch và có xu hướng ngày càng bị thu hẹp. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí phòng trừ dịch hại, chi phí lao động cao và hiệu quả kinh tế thấp hơn so với trồng ngô, lúa nên một số diện tích đã được người dân chuyển đổi sang trồng lúa, ngô, lạc...

⁸ Đã tham mưu trình UBND tỉnh giao quản lý, sử dụng và khai thác được 22 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Thông tư 54, đã hướng dẫn các đơn vị quản lý công trình thực hiện công tác kê khai lần đầu, trong đó 21 công trình đã thực hiện báo cáo kết quả kê khai lần đầu;

⁸ Trong 8.800 ha rừng khai thác năm 2015: hộ gia đình, cá nhân chiếm 7.494 ha; doanh nghiệp 1.306 ha

- Kết quả tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng cho đàn lợn nái, lợn đực giống và đàn gia cầm còn đạt thấp so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do các hộ chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ, quảng canh chưa thực sự quan tâm tới việc tiêm phòng; do thời gian qua không phát sinh dịch bệnh trên đàn vật nuôi nên người chăn nuôi có tâm lý chủ quan trong công tác tiêm phòng.

- Tiến độ khai thác gỗ rừng trồng chậm (*đến nay mới khai thác 1.760 ha, sản lượng 140.950 m³, bằng 21,4 % KH*). Nguyên nhân chủ yếu là: Hầu hết diện tích rừng trồng hình thành từ nguồn vốn của hộ gia đình (*chiếm 85%*)⁹, diện tích rừng có nguồn vốn của các nhà máy chế biến chiếm tỷ trọng rất thấp trong vùng nguyên liệu (*tỷ trọng rừng có vốn của Nhà máy giấy An Hòa chưa đạt 1% diện tích vùng nguyên liệu*), vì vậy công tác điều hành khai thác theo kế hoạch còn có những hạn chế nhất định (*theo quy định của quy chế quản lý rừng thì chủ rừng tự bỏ vốn trồng rừng sẽ quyết định thời gian khai thác, tự do lưu thông sản phẩm*); giá thu mua gỗ nguyên liệu của các nhà máy, cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn còn thấp, chưa khuyến khích được nhu cầu khai thác¹⁰.

2. Về công tác chỉ đạo điều hành thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của đơn vị (*Quyết định 26/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang*)

Sở Nông nghiệp và PTNT đã sớm triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao; chủ động tham mưu phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan, bám sát các văn bản chỉ đạo, các thông báo kết luận của UBND tỉnh, Chủ tịch, phó Chủ tịch UBND tỉnh để tổ chức thực hiện. Các nhiệm vụ được giao được tổ chức thực hiện theo đúng tiến độ kế hoạch, tuy nhiên vẫn còn những vướng mắc, khó khăn cần được tập trung giải quyết, cụ thể:

- Cơ chế hỗ trợ sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát trang trại còn chậm. Nguyên nhân chủ yếu là: Cán bộ cấp xã, thôn và người dân chưa nắm chắc trình tự, thủ tục thực hiện cơ chế, chính sách; số lượng hộ nhân dân đăng ký hỗ trợ lớn, trong đó có nhiều hộ còn dư nợ các nguồn vốn vay khác (*không đủ điều kiện tiếp tục được vay vốn*) nên quá trình thẩm định bị kéo dài.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: việc xác định nhu cầu nguồn lực để thực hiện hoàn thành các tiêu chí tại 04 xã điểm (*Kim Bình, Bình Xa, Năng Khả, Thượng Lâm*) và 03 xã đăng ký bổ sung đạt chuẩn năm 2015 (*Yên Nguyên, Hoàng Khai, Tràng Đà*) còn gặp khó khăn về nguồn kinh phí thực hiện, sẽ rất khó khăn hoàn thành mục tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới của các xã này theo kế hoạch.

¹⁰ Giá thu mua tại công nhà máy giấy An Hòa đối với loại đường kính đầu nhỏ từ 5 cm -7 cm: 720.000 đồng/tấn/m³; giá thu mua tại nhà máy giấy Bãi Bằng loại đường kính đầu nhỏ từ 6 cm -7 cm: 1.130.000 đồng/tấn/m³.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2015

1. Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của ngành

- Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; hoàn thành xây dựng Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 2016-2020 trình phê duyệt theo quy định; hoàn thành Phương án chuyển đổi các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục phối hợp với ngành, các huyện, thành phố đẩy nhanh việc thực hiện cơ chế hỗ trợ sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và hỗ trợ phát triển trang trại.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp đảm bảo sản xuất vụ mùa vụ đông; đẩy nhanh tiến độ di chuyển các hộ dân ở vùng nguy hiểm do thiên tai, vùng rừng đặc dụng, phòng hộ xung yếu đến nơi an toàn.

- Với vai trò là cơ quan thường trực, tiếp tục phối hợp với các đơn vị rà soát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của các ngành (*đặc biệt là tiến độ giải ngân*), tham mưu đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Huy động, lồng ghép tập trung các nguồn lực để hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tập trung thực hiện tại 04 xã điểm còn lại của tỉnh, (*Kim Bình, Bình Xa, Năng Khả, Thượng Lâm*) và 03 xã đăng ký bổ sung đạt chuẩn năm 2015 (*Yên Nguyên, Hoàng Khai, Tràng Đà*).

2. Về sản xuất nông, lâm, thủy sản

2.1. Các chỉ tiêu sản xuất

2.1.1. Trồng trọt

- Vụ mùa, vụ hè thu: Diện tích cây lúa 25.202 ha (*trong đó lúa lai 12.313 ha*), sản lượng 146.695 tấn; diện tích trồng ngô 3.816 ha, sản lượng 17.297 tấn; diện tích trồng lạc 997 ha, sản lượng 2.800 tấn; diện tích trồng đậu tương 580 ha, sản lượng 1.057 tấn.

- Vụ đông: Diện tích trồng ngô 4.054 ha, sản lượng 17.641 tấn; diện tích trồng đậu tương 220 ha, sản lượng 401 tấn; diện tích trồng khoai lang 3.497 ha, sản lượng 21.912 tấn.

2.1.2. Trồng rừng: Trồng rừng tập trung 2.340 ha rừng; khai thác gỗ rừng trồng 471.592 m³.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện

3.1. Về trồng trọt và công tác đảm bảo sản xuất

Tiếp tục bám sát Khung kế hoạch sản xuất cây trồng chính để điều hành sản xuất; chủ động kiểm tra, đánh giá các điều kiện sản xuất ngay từ đầu vụ để chủ động tổ chức sản xuất hoàn thành kế hoạch tỉnh giao, trong đó chú trọng các giải pháp:

- Tổ chức thu hoạch, làm đất đáp ứng khung thời vụ, lịch gieo trồng. Áp dụng gieo mạ sên, mạ trên nền đất cứng để đảm bảo có mạ cấy ngay; những nơi thuận lợi tưới tiêu có thể áp dụng biện pháp gieo thẳng. Xây dựng phương án sản xuất, chuẩn bị giống dự phòng đối với diện tích có khả năng bị ngập lụt, để chủ động khắc phục thiệt hại khi có bão, lũ xảy ra.

- Tiếp tục tăng cường công tác theo dõi, dự tính, dự báo sâu bệnh hại trên các cây trồng, dịch bệnh đàn vật nuôi để có biện pháp phòng, trừ kịp thời, hiệu quả. Tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn theo kế hoạch. Theo dõi chặt chẽ các giống mới đưa vào trồng gieo trồng trên địa bàn tỉnh để kịp thời phát hiện và xử lý các đối tượng kiểm dịch.

- Chủ động các phương án và điều kiện đảm bảo cho phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai. Tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn của các công trình thủy lợi, công trình đê kè trong mùa mưa lũ. Tiếp tục thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, quản lý khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi. Không để xảy ra thiếu nước tưới lúa vụ mùa năm 2015.

- Hệ thống khuyến nông tiếp tục tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, các biện pháp trồng trừ sâu bệnh hai cây trồng; tăng cường phổ biến ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cải tiến kỹ thuật trong sản xuất; nhân rộng mô hình sản xuất hiệu quả.

- Tiếp tục quản lý chặt chẽ chất lượng giống, vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, đánh giá các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống, vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

3.2. Chăn nuôi, thú y, thủy sản

- Tăng cường kiểm tra, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh đàn vật nuôi và nuôi trồng thủy sản, đặc biệt tại các xã có ổ dịch cũ, nơi giao lưu buôn bán, tiếp giáp với các tỉnh; tăng cường công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia gia cầm, sản phẩm gia cầm vào địa bàn tỉnh; đẩy nhanh tiến độ tiêm phòng theo kế hoạch.

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, quản lý chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản có hiệu quả.

3.3. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch trồng rừng, khai thác rừng trồng năm 2015; tập trung triển khai thực hiện, phân đấu cơ bản hoàn thành kế hoạch trồng rừng tập trung; theo dõi, giám sát chặt chẽ tiến độ trồng rừng và kết quả khai thác rừng trồng.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng. Kiểm tra công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tại các huyện, thành phố năm 2015. Tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi lấn chiếm rừng, sử dụng đất lâm nghiệp trái mục đích; phát, đốt rừng làm nương rẫy trái phép.

- Thực hiện tốt công tác quản lý lâm sản trong khai thác, mua, bán, vận chuyển, cất giữ, chế biến. Nắm chắc tình hình cơ sở, chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng.

3.4. Chương trình ổn định dân cư, xây dựng nông thôn mới và xây dựng công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

- Tiếp tục phối hợp với các ngành, các huyện đẩy nhanh tiến độ di chuyển các hộ dân ở vùng nguy hiểm do thiên tai, vùng rừng đặc dụng, phòng hộ xung yếu đến nơi an toàn.

- Thực hiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên toàn tỉnh; đặc biệt quan tâm xử lý, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn ở 04 xã điểm còn lại của tỉnh và 03 xã bổ sung năm 2015 để phấn đấu hoàn thành đúng tiến độ.

- Thực hiện quản lý đầu tư các công trình xây dựng đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng công trình; chủ động phối hợp với các huyện, thành phố tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng công trình.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị UBND tỉnh xem xét sớm bố trí kinh phí đảm bảo cho 04 xã điểm còn lại của tỉnh và 03 xã bổ sung năm 2015 thực hiện hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2015, Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo. /.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy
- TT HĐND tỉnh
- UBND tỉnh
- Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thống kê;
- TT Đảng ủy;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT; KH-TC.

(báo cáo);

GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Thắng

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC NĂM 2015 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(Kèm theo Báo cáo số 1143/BC-SNN ngày 05/6/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì, tham mưu, tổng hợp	Cơ quan phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện				Kết quả thực hiện			Ghi chú
				Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung xin ý kiến		Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	Nguyên nhân chưa hoàn thành hoặc ý kiến, kiến nghị đề xuất	
						TT Tỉnh ủy	BTV Tỉnh ủy				
1	Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 4/2015	Tháng 5/2015	x	x	Đã trình tại Tờ trình số 931/TTr-SNN ngày 14/5/2015 của Sở NN&PTNT			
2	Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 2016-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 12/2015					Đang xây dựng dự thảo Đề án		Chưa tới hạn
3	Kế hoạch thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 4/2015				UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 01/4/2015			
4	Chỉ thị về công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh động vật năm 2015	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 3/2015				UBND tỉnh đã ban hành chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 02/3/2015			
5	Chỉ thị về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2015	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 4/2015				UBND tỉnh đã ban hành chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 13/4/2015			

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì, tham mưu, tổng hợp	Cơ quan phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện				Kết quả thực hiện			Ghi chú
				Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung xin ý kiến		Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	Nguyên nhân chưa hoàn thành hoặc ý kiến, kiến nghị đề xuất	
						TT Tỉnh ủy	BTV Tỉnh ủy				
6	Chính sách hỗ trợ sản xuất vụ đông trên chân ruộng 2 vụ	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 7/2015					Sở Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản mời UBND các huyện, thành phố họp đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ giống ngô vụ đông 2015 (họp ngày 9/6/2015)		Chưa tới hạn
7	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tư pháp, các cơ quan liên quan	Tháng 5/2015	Tháng 6/2015				Đã trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 1110/TTr-SNN ngày 03/6/2015		
8	Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 10/2015					Đã hoàn thiện báo cáo thuyết minh quy hoạch, dự kiến xin ý kiến Bộ NN&PTNT trong tháng 6/2015		Chưa tới hạn

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN 5 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

(Kèm theo Báo cáo số 1143 /BC-SNN ngày 05/6/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2014	Năm 2015										So sánh ước thực hiện 6 tháng (%)				
				Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015										Kế hoạch 2015	Cùng kỳ 2014	
						Tổng toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố											
							Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=7/5	16=7/4			
A	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC	tấn	146.478	150.275	154.893	154.893	39.521	35.484	8.158	25.530	29.739	8.210	8.252	103,1	105,7			
	Trong đó: + Thóc	tấn	119.429	116.615	120.772	120.772	32.087	28.451,0	6.165,6	19.665,2	24.564,5	3.792,9	6.045,6	103,6	101,1			
	+ Ngô	tấn	27.050	33.661	34.121	34.121	7.433,6	7.032,6	1.992,8	5.864,8	5.174,2	4.417,2	2.206,2	101,4	126,1			
I	TRỒNG TRỌT																	
1	Cây hàng năm																	
1.1	Lúa Vụ xuân: Diện tích	ha	20.128	19.339	20.172,8	20.172,8	5.282,4	4.689,8	1.052,1	3.303,5	4.105,6	690,7	1.048,7	104,3	100,2			
	Năng suất	tạ/ha	59,3	60,3	59,9	59,9	60,7	60,7	58,6	59,5	59,8	54,9	57,6	99,3	101,0			
	Sản lượng	tấn	119.429	116.615	120.771,9	120.772	32.087,2	28.451,0	6.165,6	19.665,2	24.564,5	3.792,9	6.045,6	103,6	101,1			
	Trong đó: + Lúa lai	ha	12.761	12.425	12.656,2	12.656,2	3.196,0	3.234,5	426,0	1.856,0	2.833,9	298,2	811,6	101,9	99,2			
	Năng suất	tạ/ha	62,54	63,2	63,0	63,0	65,0	63,8	65,0	61,5	62,0	60,1	58,7	99,6	100,7			
	Sản lượng	tấn	79.804	78.579	79.702,0	79.702,0	20.758,0	20.636,1	2.769,0	11.414,4	17.570,2	1.791,1	4.763,2	101,4	99,9			
	+ Lúa thuần	ha	7.367	6.914	7.516,6	7.516,6	2.086,4	1.455,3	626,1	1.447,5	1.271,7	392,5	237,1	108,7	102,0			
	Năng suất	tạ/ha	53,79	55,0	54,6	54,6	54,3	53,7	54,3	57,0	55,0	51,0	54,1	99,3	101,6			
	Sản lượng	tấn	39.624	38.035	41.069,9	41.069,9	11.329,2	7.814,9	3.396,6	8.250,8	6.994,4	2.001,8	1.282,4	108,0	103,6			
1.2	Ngô: Diện tích	ha	6.421	7.343	7.663,8	7.663,8	1.655,6	1.535,5	424,0	1.196,9	1.203,3	1.128,5	520,0	104,4	119,4			
	Năng suất	tạ/ha	42,1	45,8	44,5	44,5	44,9	45,8	47,0	49,0	43,0	39,1	42,4	97,1	105,7			
	Sản lượng	tấn	27.049,7	33.661	34.121,4	34.121,4	7.433,6	7.032,6	1.992,8	5.864,8	5.174,2	4.417,2	2.206,2	101,4	126,1			
	Trong đó: trên ruộng 1 vụ	ha	2.158,6	2.605	2.237,4	2.237,4	535,0	450,5	69,3	263,1	290,1	409,4	220,0	85,9	103,7			
1.3	Cây đậu tương: Diện tích	ha	315,6	350	263,6	263,6	67,0	71,0		58,5	31,6	35,5		75,3	83,5			
	Năng suất	tạ/ha	19,5		19,2	19,2	21,7	20,0		17,5	17,0	18,0			98,7			
	Sản lượng	tấn	615,3		507,3	507,3	145,4	142,0		102,4	53,7	63,9			82,5			
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	211,9	278	165,6	165,6	66,0	39,3		18,5	11,1	30,7		59,6	78,2			
1.4	Cây lạc: Diện tích	ha	3.221	3.203	3.251,4	3.251,4	459,8	167,0	36,0	248,8	1.906,9	86,3	346,6	101,5	100,9			
	Năng suất	tạ/ha	26		27,8	27,8	22,0	18,5	18,5	19,0	32,0	16,7	26,6		106,3			

Số TT	Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2014	Năm 2015										So sánh ước thực hiện 6 tháng (%)				
				Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015										Kế hoạch 2015	Cùng kỳ 2014	
						Tổng toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố											
							Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=7/5	16=7/4			
	Sản lượng	tấn	8.408		9.025,1	9.025,1	1.009,3	308,5	66,6	473,7	6.102,1	144,3	920,7		107,3			
	Trong đó: Trên ruộng l vụ	ha	1.904	2.004	1.852,9	1.852,9	363,4	152,5	36,0	78,5	1.073,8	40,7	108,0	92,5	97,3			
1.5	Khoai lang: Diện tích	ha	464,1	533	469,4	469,4	105,7	147,5	20,0	74,6	65,3	26,3	30,0	88,1	101,2			
	Năng suất	tạ/ha	57,5		60,5	60,5	68,5	66,0	64,0	56,0	53,0	43,1	46,2		105,2			
	Sản lượng	tấn	2.669,7		2.841,6	2.841,6	724,0	973,8	128,0	417,8	346,1	113,4	138,6		106,4			
	Trong đó: Trên ruộng l vụ	ha	429,6	332	296,9	296,9	79,0	84,6	45,0	30,0	10,0	18,3	30,0	89,4	69,1			
2	Cây công nghiệp																	
2.1	Cây mía	ha	10.717	13.570	11.519,0	11.519,0	3.520,4	2.404,2	354,9	1.106,5	3.912,8	111,7	108,5	84,9	107,5			
	- Diện tích trồng mới trong năm	ha	1.442,4	2.500	1.404,9	1.404,9	355,0	212,4	39,9	145,0	618,1	12,0	22,5	56,2	97,4			
	- Diện tích trồng lại trong năm	ha	1.461,7	2.100	1.542,8	1.542,8	560,7	199,2	65,5	101,8	603,1	5,4	7,1	73,5	105,5			
	- Diện tích lưu gốc	ha	7.812		8.571,3	8.571,3	2.604,7	1.992,6	249,5	859,7	2.691,6	94,3	78,9		109,7			
	- Diện tích thu hoạch	ha	10.648	13.570	11.519,0	11.519,0	3.520,4	2.404,2	354,9	1.106,5	3.912,8	111,7	108,5	84,9	108,2			
2.2	Cây chè																	
	* Diện tích chè tổng số	ha	8.530,7	8.386,0	8.595,1	8.595,1	1.560,0	2.859,3	474,0	2.098,5	30,4	1.325,7	247,2	102,5	100,8			
	- Diện tích chè trồng mới	ha	114,6	109,0	9,1	9,1				5,0	4,1			8,3	7,9			
	- Diện tích chè trồng lại	ha																
	- Diện tích chè kiến thiết cơ bản	ha	310,8	225,1	494,6	494,6	39,0	44,9	2,0	216,3		27,2	165,2	219,7	159,1			
	- Diện tích chè cho sản phẩm	ha	8.105,3	8.051,9	8.091,5	8.091,5	1.521,0	2.814,4	472,0	1.877,2	26,3	1.298,6	82,0	100,5	99,8			
	Sản lượng (búp tươi)	tấn	23.744	62.213	20.115,0	23.651,1	4.750,0	8.650,0	1.652,0	6.480,0	157,8	1.625,0	336,3	38,0	99,6			
3	Cây ăn quả chủ yếu	ha	7.002,9	7.099	7.559,4	7.559,4	643,0	1.195,3	140,7	4.870,3	639,6	24,2	46,4	106,5	107,9			
a	Cây cam	ha	4.568,3	4.666	5.163,0	5.163,0		69,0	17,4	4.637,7	422,2	10,9	5,8	110,6	113,0			
	Trong đó: Trồng mới				39,2	39,2					35,0	2,2	2,0					
b	Cây quýt	ha	143,9	144	94,3	94,3		29,8	2,0	42,2	10,8	0,2	9,3	65,6	65,6			
c	Cây nhãn	ha	1.236,8	1.233	1.229,7	1.229,7	464,0	502,8	68,4	57,3	113,9	6,8	16,4	99,7	99,4			
d	Cây vải	ha	731,7	732	729,1	729,1	166,0	307,0	29,0	120,7	90,2	4,6	11,6	99,6	99,6			
e	Cây bưởi	ha	322,2	324	343,3	343,3	13,0	286,6	23,9	12,3	2,5	1,7	3,2	106,1	106,6			
II	CHĂN NUÔI, THỦY SẢN																	
1	Tổng đàn gia súc, gia cầm																	
a	Đàn trâu	con	104.055	108.335	107.861,0	107.861,0	20.476	17.831	2.323,0	15.791,0	28.028	15.245,0	8.167	99,6	103,7			

Số TT	Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2014	Năm 2015										So sánh ước thực hiện 6 tháng (%)				
				Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015										Kế hoạch 2015	Cùng kỳ 2014	
						Tổng toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố											
							Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=7/5	16=7/4			
b	Đàn bò	con	18.023	19.260	19.834,0	19.834,0	7.220	5.574	825,0	1.387,0	814	2.647,0	1.367	103,0	110,0			
	Tổng đàn bò sữa	con	2.926	3.100	2.943,0	2.943,0	940	2.003						94,9	100,6			
c	Đàn lợn	con	499.358	590.345	516.048,0	516.048,0	130.860	112.289	22.803,0	80.855,0	107.982	35.357,0	25.902	87,4	103,3			
d	Gia cầm	.000 con	4.178	5.181	4.481,2	4.481,2	1.076	1.320	217,5	719,1	887	173,3	89	86,5	107,3			
1	Diện tích nuôi thả cá	ha	11.150,0	11.268,4	11.198,7	11.198,7	821,0	603,0	176,2	540,0	941	4.561,3	3.556,0	99,4	100,4			
	Trong đó: Diện tích nuôi thả trên hồ thủy điện Tuyên Quang	ha	8.447	8.446,5	8.446,5	8.446,5					446,5	4.500,0	3.500,0	100,0	100,0			
	Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	tấn	2.970,5	7.142,5	2.845,3	3.414,3	701,7	981,0	258,4	605,3	393,7	282,2	192,0	47,8	114,9			
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	2.582	6.365,5	2.546,1	3.055,3	683,2	978,0	253,2	600,0	371,7	133,2	36,0	48,0	118,4			
	- Sản lượng khai thác	tấn	389	777,0	299,2	359,0	18,5	3,0	5,2	5,3	22,0	149,0	156,0	46,2	92,3			
2	Sản lượng sữa tươi	tấn	6.212	12.800	6.535,0	7.416,0	2.250,0	5.166,0						57,9	119,4			
III	LÂM NGHIỆP																	
1	Tổng diện tích trồng rừng	ha	10.652,3	14.000	9.407,7	11.697,4	1.867,0	3.371,7	149,3	1.922,3	2.312,3	1.356,9	717,9	83,6	109,8			
a	Trồng mới rừng tập trung	ha	10.096,7	13.500	8.920,7	11.159,9	1.812,0	3.251,7	134,3	1.822,3	2.198,3	1.290,8	650,5	82,7	110,5			
	- Trồng rừng sản xuất	ha	9.699,7	13.200	8.828,2	10.978,9	1.810,0	3.211,7	134,3	1.822,3	2.165,8	1.260,8	574,0	83,2	113,2			
	Trong đó: + Doanh nghiệp	ha	1.211,3	1.790	1.290,7	1.677,4	170,0	386,8	21,3	518,5	400,0	180,8		93,7	138,5			
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	8.488,4	11.410	7.537,5	9.301,5	1.640,0	2.824,9	113,0	1.303,8	1.765,8	1.080,0	574,0	81,5	109,6			
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	397,0	300	92,5	181,0	2,0	40,0			32,5	30,0	76,5	60,3	45,6			
b	Trồng cây phân tán (quy diện tích)	ha	555,6	500	487,0	537,5	55,0	120,0	15,0	100,0	114,0	66,1	67,4	107,5	96,7			
2	Bảo vệ rừng	ha	400.361	411.818		405.642,4	41.281,8	75.583,9	3.618,6	60.232,9	96.350,6	65.418,6	63.156,0	98,5	101,3			
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	ha	267.645	267.645		267.834,8	15.690,7	38.109,8	841,9	26.261,1	73.259,4	56.033,6	57.638,3	100,1	100,1			
	- Bảo vệ rừng trồng	ha	132.716	144.173		137.807,6	25.591,1	37.474,1	2.776,7	33.971,8	23.091,2	9.385,0	5.517,7	95,6	103,8			
3	Khai thác																	
	Diện tích khai thác gỗ rừng trồng	ha	2.182,0	8.800	1.760,6	2.600,9	237,0	534,2	72,9	982,2	561,3	153,3	60,0	29,6	119,2			
a	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	m3	132.927	660.000	140.950,3	188.407,9	15.331,5	33.909,4	5.400,0	68.217,0	53.000,0	8.050,0	4.500,0	28,5	141,7			
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	45.438,1	95.400	52.196,4	52.154,4	6.500,0	10.697,4	2.100,0	22.857,0	10.000,0			54,7	114,8			
	+ Hộ gia đình, cá nhân	m3	87.489,2	564.600	88.753,9	136.253,5	8.831,5	23.212,0	3.300,0	45.360,0	43.000,0	8.050,0	4.500,0	24,1	155,7			
b	Tre, nứa	tấn	12,6	22.100	10.203,9	12.350,0	50,0	1.800,0			3.500,0	1.000,0	6.000,0	55,9	98.015,9			